

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 21 tháng 9 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0 Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	415 Học sinh	Tiền ăn:	8.000 đồng	=	3.320.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	415 Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	=	10.790.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	415 Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	=	10.790.000 đồng
8.	Tiền thu:	24.900.000 đồng		60.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24.900.000 đồng				
10.	Tiền thiếu:			0 đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vi tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124,5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	5,0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	5,0	65.000	325.000	
5	Bột canh	Kg	5,0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	10,0	12.000	120.000	

8	Nước lau nhà	Lít	10,0	21.500	215.000	
9	Gas đun bếp	Kg	30,0	40.000	1.200.000	
10	Thịt xay (Ăn mỳ + sốt đậu + xào bí)	Kg	27,0	130.000	3.510.000	
11	Mỳ tôm	Gói	415,0	5.500	2.282.500	
12	Thịt lợn luộc	Kg	53,5	130.000	6.955.000	
13	Đậu phụ sốt thịt	Kg	52,0	25.000	1.300.000	
14	Cà chua	Kg	12,5	20.000	250.000	
15	Bắp cải (canh)	Kg	30,0	13.000	390.000	
16	Dưa hấu	Kg	32,0	20.000	640.000	
17	Cá rô chiên	Kg	55,0	80.000	4.400.000	
18	Bột chiên	Kg	2,0	45.000	90.000	
19	Bí xanh xào	Kg	47,0	15.000	705.000	
20	Bầu (canh)	Kg	30,0	17.000	510.000	
21	Dưa hấu	Kg	32,0	20.000	640.000	
22	Rau mùi	Kg	1,0	50.000	50.000	
23	Gừng	Kg	1,0	25.000	25.000	
24	Ớt	Kg	0,5	45.000	22.500	
25	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000	
					24.900.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HT

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



